

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TP.HCM, Ngày 30 tháng 10 năm 2025

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý III/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

### **1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG**

- Mã chứng khoán: **AIG**
- Địa chỉ: **Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương Mại Nam, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**
- Điện thoại liên hệ/Tel: **028 5416 1386**
- Fax: .....
- Email:.....
- Website: **www.asiagroup-vn.com**

### **2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC Quý III/năm 2025  
☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/10/2025 tại đường dẫn: [www.asiagroup-vn.com](http://www.asiagroup-vn.com)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

### Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

#### Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất Quý III/2025
- Văn bản giải trình thay đổi lợi nhuận Quý III/2025 so với cùng kỳ



**Nguyễn Bảo Tùng**  
**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN  
NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 10 năm 2025

**GIẢI TRÌNH THAY ĐỔI LỢI NHUẬN BÁO CÁO QUÝ III/2025 SO VỚI  
CÙNG KỲ**

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**Tên Công ty:** CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG  
**Tên Tiếng Anh:** AIG ASIA INGREDIENTS CORPORATION  
**Địa chỉ trụ sở chính:** Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương Mại Nam, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
**Điện thoại:** 028 5416 1386  
**Website:** [www.asiagroup-vn.com](http://www.asiagroup-vn.com)  
**Người thực hiện CBTT:** Ông Nguyễn Bảo Tùng  
**Chức danh:** Người đại diện theo pháp luật  
**Loại thông tin công bố:**  
☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

Ngày 30/10/2025, CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG (“Công ty”) phát hành Báo cáo tài chính riêng Quý III/2025 tự lập (“Báo cáo”) ký ngày 30/10/2025.

Theo đó, Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế trong Quý III/2025 tăng hơn 10% so với Quý III/2024 như sau:

| VND   |                                |                 |                 |               |
|-------|--------------------------------|-----------------|-----------------|---------------|
| Mã số | Chỉ tiêu                       | Quý III/2025    | Quý III/2024    | % Tăng/(Giảm) |
| 50    | 15. Lợi nhuận thuần trước thuế | 389.673.465.146 | 252.941.908.133 | 54,06%        |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế         | 306.680.533.377 | 202.693.552.751 | 51,30%        |

Một số nguyên nhân:



- **Mã số 20:** Lợi nhuận gộp Quý III/2025 tăng 43% so với cùng kỳ do sự cải thiện về doanh số bán hàng so với Quý III/2024 trong khi các khoản mục chi phí hoạt động chỉ tăng 31% so với cùng kỳ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người đại diện theo pháp luật**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Bảo Tùng**



# **Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

# Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

## MỤC LỤC

|                                               | <i>Trang</i> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 1 - 2        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 3 - 4        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 5 - 6        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 7 - 41       |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

VND

| Mã số | TÀI SẢN                                    | TM   | Ngày 30/09/2025           | Ngày 31/12/2024           |
|-------|--------------------------------------------|------|---------------------------|---------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                 |      | <b>8.355.943.358.747</b>  | <b>7.441.531.481.397</b>  |
| 110   | I. Tiền và các khoản tương đương tiền      | 4    | 417.969.719.348           | 730.832.456.137           |
| 111   | • Tiền                                     |      | 324.764.043.970           | 369.654.793.074           |
| 112   | • Các khoản tương đương tiền               |      | 93.205.675.378            | 361.177.663.063           |
| 120   | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn              |      | 1.968.269.213.576         | 1.938.881.886.448         |
| 123   | • Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 5    | 1.968.269.213.576         | 1.938.881.886.448         |
| 130   | III. Các khoản phải thu ngắn hạn           |      | 2.523.955.967.617         | 1.918.661.246.304         |
| 131   | • Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 6.1  | 2.113.550.363.424         | 1.668.215.700.737         |
| 132   | • Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 6.2  | 305.261.397.165           | 216.554.629.010           |
| 135   | • Phải thu về cho vay ngắn hạn             |      | 60.000.000.000            | -                         |
| 136   | • Phải thu ngắn hạn khác                   | 7    | 123.412.779.084           | 61.944.613.394            |
| 137   | • Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 6.1  | (78.268.572.056)          | (28.053.696.837)          |
| 140   | IV. Hàng tồn kho                           | 8    | 3.200.852.312.988         | 2.666.345.462.988         |
| 141   | • Hàng tồn kho                             |      | 3.241.390.082.726         | 2.706.596.993.455         |
| 149   | • Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |      | (40.537.769.738)          | (40.251.530.467)          |
| 150   | V. Tài sản ngắn hạn khác                   |      | 244.896.145.218           | 186.810.429.520           |
| 151   | • Chi phí trả trước ngắn hạn               | 9    | 39.705.843.258            | 24.317.824.105            |
| 152   | • Thuế GTGT được khấu trừ                  |      | 203.630.564.194           | 161.495.804.854           |
| 153   | • Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15   | 1.559.737.766             | 996.800.561               |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  |      | <b>3.380.710.111.863</b>  | <b>3.101.272.299.419</b>  |
| 210   | I. Các khoản phải thu dài hạn              |      | 3.008.001.535             | 1.698.459.430             |
| 216   | • Phải thu dài hạn khác                    | 7    | 3.008.001.535             | 1.698.459.430             |
| 220   | II. Tài sản cố định                        |      | 1.976.333.713.939         | 1.438.140.442.945         |
| 221   | • Tài sản cố định hữu hình                 | 10   | 1.808.169.375.040         | 1.406.024.982.571         |
| 222   | - Nguyên giá                               |      | 2.835.249.695.203         | 2.231.421.198.227         |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                   |      | (1.027.080.320.163)       | (825.396.215.656)         |
| 227   | • Tài sản cố định vô hình                  | 11   | 168.164.338.899           | 32.115.460.374            |
| 228   | - Nguyên giá                               |      | 194.570.929.395           | 48.825.351.599            |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                   |      | (26.406.590.496)          | (16.709.891.225)          |
| 230   | III. Bất động sản đầu tư                   |      | 110.034.690.092           | 110.034.690.092           |
| 231   | • Nguyên giá                               |      | 110.034.690.092           | 110.034.690.092           |
| 240   | IV. Tài sản dở dang dài hạn                | 12   | 134.965.945.228           | 176.724.963.289           |
| 242   | • Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 12   | 134.965.945.228           | 176.724.963.289           |
| 250   | V. Đầu tư tài chính dài hạn                |      | 132.774.034.918           | 553.279.227.336           |
| 252   | • Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh  | 13.1 | 129.940.800.263           | 552.379.143.336           |
| 253   | • Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           |      | 1.633.122.655             | -                         |
| 255   | • Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 13.2 | 1.200.112.000             | 900.084.000               |
| 260   | VI. Tài sản dài hạn khác                   |      | 1.023.593.726.151         | 821.394.516.327           |
| 261   | • Chi phí trả trước dài hạn                | 9    | 844.437.953.954           | 821.394.516.327           |
| 269   | • Lợi thế thương mại                       |      | 179.155.772.197           | -                         |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   |      | <b>11.736.653.470.610</b> | <b>10.542.803.780.816</b> |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

VND

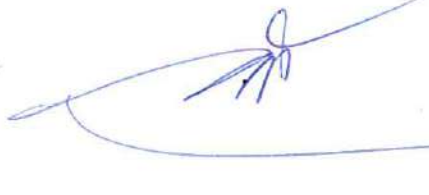
| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                    | TM   | Ngày 30/09/2025           | Ngày 31/12/2024           |
|------------|--------------------------------------------------------------|------|---------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        |      | <b>4.695.452.011.932</b>  | <b>4.530.276.670.763</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                        |      | <b>4.459.998.043.982</b>  | <b>4.427.710.561.518</b>  |
| 311        | ▪ Phải trả cho người bán ngắn hạn                            | 14   | 1.233.465.928.826         | 1.182.900.198.965         |
| 312        | ▪ Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          |      | 38.856.409.157            | 32.608.522.534            |
| 313        | ▪ Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước                   | 15   | 101.739.132.279           | 73.521.037.429            |
| 314        | ▪ Phải trả người lao động                                    |      | 9.467.129.506             | 2.977.337.705             |
| 315        | ▪ Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 16   | 124.248.309.074           | 171.868.064.993           |
| 318        | ▪ Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          |      | -                         | 7.000.000                 |
| 319        | ▪ Phải trả ngắn hạn khác                                     | 17   | 14.863.939.608            | 6.756.313.960             |
| 320        | ▪ Vay ngắn hạn                                               | 18   | 2.708.381.320.233         | 2.748.989.964.901         |
| 322        | ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi                                |      | 228.975.875.299           | 208.082.121.031           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                        |      | <b>235.453.967.950</b>    | <b>102.566.109.245</b>    |
| 338        | ▪ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 18   | 203.498.547.903           | 82.415.969.726            |
| 341        | ▪ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                            | 25.3 | 25.681.423.737            | 13.766.143.209            |
| 342        | ▪ Dự phòng phải trả dài hạn                                  |      | 6.273.996.310             | 6.383.996.310             |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     |      | <b>7.041.201.458.678</b>  | <b>6.012.527.110.053</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     |      | <b>7.041.201.458.678</b>  | <b>6.012.527.110.053</b>  |
| 411        | ▪ Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                  | 19.1 | 1.706.012.980.000         | 1.706.012.980.000         |
| 412        | ▪ Thặng dư vốn cổ phần                                       | 19.1 | 174.000.000.000           | 174.000.000.000           |
| 417        | ▪ Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                 | 19.1 | 13.647.061.483            | 9.405.801.018             |
| 418        | ▪ Quỹ đầu tư phát triển                                      | 19.1 | 29.884.223.256            | 29.884.223.256            |
| 421        | ▪ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 19.1 | 3.891.460.220.508         | 3.258.026.961.488         |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |      | 3.258.026.961.488         | 2.702.991.886.810         |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   |      | 633.433.259.020           | 555.035.074.678           |
| 429        | ▪ Lợi ích cổ đông không kiểm soát                            | 19.1 | 1.226.196.973.431         | 835.197.144.291           |
| <b>430</b> | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        |      | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   |      | <b>11.736.653.470.610</b> | <b>10.542.803.780.816</b> |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2025



Vũ Minh Đức  
Người lập



Nguyễn Thị Ánh Ngọc  
Kế toán trưởng



Nguyễn Bảo Tùng  
Tổng Giám đốc



# Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

VND

| Mã số | Chỉ tiêu                                               | Thuyết minh | Quý III             |                     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                     |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|------------------------------------|---------------------|
|       |                                                        |             | Năm nay             | Năm trước           | Năm nay                            | Năm trước           |
| 01    | 1. Doanh thu                                           | 20.1        | 4.135.479.608.065   | 3.123.904.828.832   | 11.135.152.609.461                 | 8.916.285.164.405   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 20.1        | (9.497.819.245)     | (11.945.142.349)    | (32.221.609.616)                   | (25.333.804.278)    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần                                     | 20.1        | 4.125.981.788.820   | 3.111.959.686.483   | 11.102.930.999.845                 | 8.890.951.360.127   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 21          | (3.456.889.302.335) | (2.643.421.683.424) | (9.370.299.229.289)                | (7.477.705.756.243) |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp                                       |             | 669.092.486.485     | 468.538.003.059     | 1.732.631.770.556                  | 1.413.245.603.884   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 20.2        | 43.526.925.136      | 42.056.585.149      | 140.679.908.904                    | 133.181.741.643     |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 22          | (46.078.199.401)    | (35.663.527.528)    | (129.224.464.632)                  | (103.718.294.281)   |
| 23    | Trong đó: chi phí lãi vay                              |             | (41.484.975.148)    | (30.425.341.971)    | (109.753.848.281)                  | (81.030.302.296)    |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 13          | 9.263.803.295       | 11.277.622.287      | 29.700.819.519                     | 11.426.179.384      |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    | 23          | (128.427.889.644)   | (89.725.950.329)    | (325.194.429.693)                  | (267.029.545.141)   |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 23          | (161.320.425.402)   | (145.798.974.791)   | (458.899.416.829)                  | (403.594.776.719)   |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 386.056.700.469     | 250.683.757.847     | 989.694.187.825                    | 783.510.908.770     |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 24          | 4.526.077.121       | 2.501.468.137       | 9.251.636.003                      | 6.006.656.745       |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       | 24          | (909.312.444)       | (243.317.851)       | (1.368.374.124)                    | (2.104.924.898)     |

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

| Mã số | Chỉ tiêu                                           | Thuyết minh | Quý III          |                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|------------------|------------------|------------------------------------|-------------------|
|       |                                                    |             | Năm nay          | Năm trước        | Năm nay                            | Năm trước         |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                 |             | 3.616.764.677    | 2.258.150.286    | 7.883.261.879                      | 3.901.731.847     |
| 50    | 15. Lợi nhuận thuần trước thuế                     |             | 389.673.465.146  | 252.941.908.133  | 997.577.449.704                    | 787.412.640.617   |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 25.1        | (81.300.373.857) | (50.157.922.554) | (204.821.557.112)                  | (157.439.028.656) |
| 52    | 17. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại          | 25.3        | (1.692.557.912)  | (90.432.828)     | 3.467.866.899                      | 4.525.016.968     |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế                             |             | 306.680.533.377  | 202.693.552.751  | 796.223.759.491                    | 634.498.628.929   |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ  |             | 247.687.579.181  | 171.302.690.693  | 654.639.632.496                    | 532.249.605.708   |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát |             | 58.992.954.196   | 31.390.862.058   | 141.584.126.995                    | 102.249.023.221   |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 19.4        | 1.413            | 965              | 3.735                              | 3.010             |

VND

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2025



Vũ Minh Đức  
Người lập

Nguyễn Thị Ánh Ngọc  
Kế toán trưởng

Nguyễn Bảo Tùng  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

VND

| Mã số | Chỉ tiêu                                                                         | TM            | Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025 | Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2024 |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                |               |                                      |                                      |
| 01    | Lợi nhuận trước thuế                                                             |               | 997.577.449.704                      | 787.412.640.617                      |
|       | Điều chỉnh cho các khoản:                                                        |               |                                      |                                      |
| 02    | ▪ Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                         |               | 127.335.026.816                      | 64.930.632.985                       |
| 03    | ▪ Các khoản dự phòng                                                             |               | 10.668.492.818                       | (1.098.628.070)                      |
| 04    | ▪ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại                            | 20.2; 22      | -                                    | (72.451.409)                         |
| 05    | ▪ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 20.2;24; 13.1 | (121.706.792.496)                    | (69.315.579.825)                     |
| 06    | ▪ Chi phí lãi vay                                                                | 22            | 109.753.848.281                      | 50.604.960.325                       |
| 08    | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                    |               | 1.123.628.025.123                    | 832.461.574.623                      |
| 09    | ▪ (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                 |               | (377.852.160.252)                    | 136.538.197.170                      |
| 10    | ▪ (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                       |               | (425.794.020.953)                    | (304.925.081.457)                    |
| 11    | ▪ Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) |               | (59.681.937.853)                     | (10.063.577.191)                     |
| 12    | ▪ (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                  |               | (20.955.178.246)                     | (132.856.876.325)                    |
| 14    | ▪ Tiền lãi vay đã trả                                                            |               | (117.065.219.413)                    | (48.100.485.561)                     |
| 15    | ▪ Thuế TNDN đã nộp                                                               |               | (182.278.946.329)                    | (88.351.421.155)                     |
| 17    | ▪ Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                         |               | (822.764.399)                        | (430.000.000)                        |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                    |               | (60.822.202.322)                     | 384.272.330.104                      |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                   |               |                                      |                                      |
| 21    | ▪ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                      |               | (275.734.456.884)                    | (130.720.724.774)                    |
| 22    | ▪ Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                   |               | 12.733.249.157                       | 2.423.706.918                        |
| 23    | ▪ Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         |               | (1.189.085.161.811)                  | (778.316.988.311)                    |
| 24    | ▪ Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                       |               | 1.186.408.202.683                    | 1.211.819.884.824                    |
| 25    | ▪ Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                   |               | 58.713.725.976                       | (444.669.547.655)                    |
| 26    | ▪ Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                               |               | 110.760.000.000                      | -                                    |
| 27    | ▪ Tiền thu lãi tiền gửi                                                          |               | 88.840.640.948                       | 51.521.583.109                       |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                        |               | (7.363.799.931)                      | (87.942.085.889)                     |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

VND

| Mã số | Chỉ tiêu                                                  | TM | Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025 | Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2024 |
|-------|-----------------------------------------------------------|----|--------------------------------------|--------------------------------------|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>        |    |                                      |                                      |
| 31    | • Vốn góp của chủ sở hữu                                  |    | 1.149.550.000                        | 11.780.000.000                       |
| 32    | • Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu                 |    | (17.400.000)                         | (32.320.000)                         |
| 33    | • Tiền thu từ đi vay                                      |    | 8.385.918.895.647                    | 4.181.576.107.215                    |
| 34    | • Tiền chi trả nợ gốc vay                                 |    | (8.565.959.666.503)                  | (4.161.377.924.029)                  |
| 36    | • Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH                        |    | (70.170.480.000)                     | (13.448.124.000)                     |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính              |    | (249.079.100.856)                    | 18.497.739.186                       |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                            |    | (317.265.103.109)                    | 314.827.983.401                      |
| 60    | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm                | 4  | 730.832.456.137                      | 383.275.909.584                      |
| 61    | • Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |    | 4.402.366.320                        | 6.527.706.379                        |
| 70    | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm               | 4  | 417.969.719.348                      | 704.631.599.364                      |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2025



Vũ Minh Đức  
Người lập



Nguyễn Thị Ánh Ngọc  
Kê toán trưởng



Nguyễn Bảo Tùng  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính theo đăng ký của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật), dịch vụ kho bãi, sản xuất, phối trộn nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 2.164 (31 tháng 12 năm 2024: 1.306).

***Cơ cấu tổ chức***

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 Công ty có mười (11) công ty con trực tiếp, sáu (6) công ty con gián tiếp và ba (3) công ty liên kết gián tiếp, trong đó:

***Công ty con bao gồm:***

► ***Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("ACC")***

ACC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0304918352 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. ACC có trụ sở chính đăng ký tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Bình Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ACC là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm và bánh kẹo.

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty nắm 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACC (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

► ***Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn ("AFI")***

AFI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3700916876 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 5 năm 2008 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. AFI có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của AFI là sản xuất thực phẩm, các sản phẩm kem béo thực vật và các loại nguyên liệu thực phẩm khác.

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty nắm 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFI (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

► ***Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu ("ACP")***

ACP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1300975859 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 19 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACP có trụ sở chính đăng ký tại Lô EI-2, EI-3, EI-4, Khu Công nghiệp Giao Long - Giai đoạn II, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của ACP là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dừa (cơm dừa sấy khô, bột sữa dừa, sữa dừa, nước cốt dừa đông lạnh, thạch dừa và dầu dừa) phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty nắm 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACP (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

***Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)***

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 Công ty có mười (11) công ty con trực tiếp, sáu (6) công ty con gián tiếp và ba (3) công ty liên kết gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

***Công ty con bao gồm: (tiếp theo)***

► ***Công ty Cổ phần APIS ("APIS")***

APIS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312705358 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. APIS có trụ sở chính đăng ký tại Số 18A-18B VSIP II-A, Đường số 27, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của APIS là sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng và tinh dầu.

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty nắm 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong APIS (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

► ***Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn ("AHS")***

AHS trước đây là Công ty TNHH Chế Biến Nông Sản Hoa Sơn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2901627664 do Sở KH&ĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 23 tháng 5 năm 2013, và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 2901627664 do Sở KH&ĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 13 tháng 12 năm 2018. AHS có trụ sở chính tại Bản Yên Hoà, Xã Vĩnh Tường, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AHS là sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất đường, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty nắm giữ 99,995% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AHS (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 99,995% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

► ***Công ty TNHH Thực phẩm AFC ("AFC")***

AFC là một công ty công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702533540 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 10 tháng 2 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFC có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9F-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính theo đăng ký của AFC là sản xuất và kinh doanh thực phẩm.

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty nắm 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFC (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

► ***Công ty Cổ phần Thương mại VICTA ("VICTA")***

VICTA trước đây là Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC") được thành lập theo luật doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313428499 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 0313428499 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 04 năm 2023. VICTA có trụ sở chính đăng ký tại Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của VICTA là bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty nắm giữ 99,98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong VICTA (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 99,98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

***Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)***

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 Công ty có mười (11) công ty con trực tiếp, sáu (6) công ty con gián tiếp và ba (3) công ty liên kết gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

**Công ty con bao gồm: (tiếp theo)**

► ***Công ty Cổ phần Công nghệ Nông sản Á Châu ("ATC")***

ATC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3502478571 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 13 tháng 6 năm 2022. ATC có trụ sở chính tại Lô L, Đường Đ.20, KCN Châu Đức, Xã Ngãi Giao, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ATC là sản xuất, gia công và bán buôn cà phê.

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty nắm giữ 99,5% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong ATC (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 99,5% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

► ***Công ty Asia Chemical Corporation (ACC) Pte. Ltd ("ACC PTE")***

ACC PTE là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Singapore theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 201756070K do Cơ quan Kế toán và Doanh nghiệp Singapore cấp ngày 15 tháng 12 năm 2017. ACC PTE có trụ sở chính đăng ký tại 160 Robinson Rd, #26-04 SBF Center, Singapore 068914. Hoạt động chính theo đăng ký của ACC PTE là tư vấn doanh nghiệp và quản lý; kinh doanh buôn bán chung (bao gồm xuất nhập khẩu chung).

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty nắm giữ 96,34% tỷ lệ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong ACC PTE (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 96,34% tỷ lệ sở hữu và 100% quyền biểu quyết) thông qua công ty con.

► ***Công ty TNHH Á Châu Healthcare ("AHC")***

AHC trước đây là Công ty TNHH Pierre Fabre Việt Nam được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600246593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23 tháng 10 năm 1995 và theo các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 3600246593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 08 năm 2020. AHC có trụ sở chính tại Số 01, đường 4A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AHC là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty nắm giữ 91,52% tỷ lệ sở hữu và 95% quyền biểu quyết trong AHC (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 91,52% tỷ lệ sở hữu và 95% quyền biểu quyết) thông qua công ty con.

► ***Công ty Cổ phần Mekong Delta Gourmet ("MDG")***

MDG là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1102039618 do Sở KH&ĐT Tỉnh Long An cấp ngày 26 tháng 09 năm 2023. MDG có trụ sở chính tại Lô C2, Đường Dọc 2, KCN Phú An Thạnh, Xã Bến Lức, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của MDG là chế biến và bảo quản rau quả.

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty nắm giữ 99,2% phần vốn chủ sở hữu (nắm giữ trực tiếp 98%, nắm giữ gián tiếp thông qua công ty con là 1,2%) và 99,87% quyền biểu quyết trong MDG (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 99,2% phần vốn chủ sở hữu (nắm giữ trực tiếp 98%, nắm giữ gián tiếp thông qua công ty con là 1,2%) và 99,87% quyền biểu quyết).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

***Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)***

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 Công ty có mười (11) công ty con trực tiếp, sáu (6) công ty con gián tiếp và ba (3) công ty liên kết gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

**Công ty con bao gồm: (tiếp theo)**

▶ ***Công ty Cổ phần Asia Specialty Ingredients ("ASI")***

ASI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0901155640 do Sở KH&ĐT Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 29 tháng 02 năm 2024. ASI có trụ sở chính tại Thôn Chi Long, Xã Ngọc Long, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ASI là sản xuất hương liệu.

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty nắm giữ 83% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ASI (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 83% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ ***Công ty Cổ phần Thực phẩm Asia Shimakyu ("AFS")***

AFS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3703261917 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 12 tháng 11 năm 2024. AFS có trụ sở chính đăng ký tại Số 18A-18B VSIP II-A, Đường số 27, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của AFS là sản xuất, phối trộn và đóng gói thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm và phụ gia thực phẩm.

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty nắm 49,03% tỷ lệ sở hữu và 63,70% quyền biểu quyết trong AFS (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 50,03% tỷ lệ sở hữu và 65% quyền biểu quyết) thông qua công ty con.

▶ ***Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C ("GCF")***

GCF là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3602503768 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 31 tháng 05 năm 2011 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. GCF có trụ sở chính tại Lô V-2E, Đường số 11, KCN Hồ Nai, Phường Hồ Nai, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của GCF là bán buôn thực phẩm.

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty nắm giữ 52,87% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong GCF.

▶ ***Công ty Cổ phần Thực phẩm Cánh Đồng Việt ("VFC")***

VFC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 4500577748 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 20 tháng 05 năm 2014 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. VFC có trụ sở chính tại Quốc lộ 1A, Khu công nghiệp Thành Hải, Phường Bảo An, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của VFC là sản xuất chế biến nha đam, thạch dừa, thạch sữa chua, thảo mộc và sữa đậu nành.

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty nắm giữ 99,29% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong VFC.

▶ ***Công ty Cổ phần Thực phẩm Cô Cô Việt Nam ("VCC")***

VFC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600714322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 01 năm 2005 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. VCC có trụ sở chính tại Lô V-2E, Đường số 11, KCN Hồ Nai, Phường Hồ Nai, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của VCC là sản xuất nước giải khát: nha đam, thạch dừa, thạch sữa chua, thảo mộc và sữa đậu nành.

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty nắm giữ 99,5% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong VCC.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

***Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)***

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 Công ty có mười (11) công ty con trực tiếp, sáu (6) công ty con gián tiếp và ba (3) công ty liên kết gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

**Công ty con bao gồm:** (tiếp theo)

► ***Công ty Cổ phần Năng và Gió ("SWC")***

SWC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 4500624846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 17 tháng 07 năm 2018 và các GCNĐKDN điều chỉnh. SWC có trụ sở chính tại Phú Thuận, Xã Mỹ Sơn, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của SWC là trồng cây ăn quả và chăn nuôi gia cầm.

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty nắm giữ 88% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong SWC.

**Công ty liên kết:**

► ***Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo ("TVH")***

TVH là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3400516059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. TVH có trụ sở chính tại Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của TVH là sản xuất tảo Spirulina, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, xà phòng, thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025, Tập đoàn nắm giữ 49% phần vốn chủ sở hữu trong TVH (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 49% tỷ lệ sở hữu) thông qua công ty con.

► ***Công ty Cổ phần Công Nghiệp Lạnh Á Châu ("ACI")***

ACI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1101880095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 16 tháng 4 năm 2018 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. ACI có trụ sở chính tại Lô 3C-6, Đường số 12, KCN Long Hậu 3, Xã Cần Giuộc, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ACI là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025, Tập đoàn nắm giữ 20% phần vốn chủ sở hữu trong ACI (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 40% tỷ lệ sở hữu) thông qua các công ty con.

► ***Công ty Cổ phần Thực phẩm Nước giải khát Nhiệt đới Sài Gòn ("STD")***

STD là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 4500654985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 07 tháng 04 năm 2022 và các GCNĐKDN điều chỉnh. STD có trụ sở chính tại Lô A1 - A2, KCN Thành Hải, Phường Bảo An, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của STD là sản xuất đồ uống không cồn và nước khoáng.

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty nắm giữ 20% tỷ lệ sở hữu trong STD thông qua công ty con.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký Chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá chín tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- |                                                    |                                                                                              |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ      | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.                                          |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài khoản quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và báo kế toán độc lập số 111/2025

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                               |             |
|-----------------------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                        | 5 - 35 năm  |
| Máy móc, thiết bị                             | 3 - 12 năm  |
| Phương tiện vận tải                           | 3 - 10 năm  |
| Thiết bị văn phòng                            | 3 - 8 năm   |
| Phần mềm máy tính                             | 4 - 10 năm  |
| Nhãn hiệu, tên thương mại                     | 10 năm      |
| Tài sản khác                                  | 4 - 5 năm   |
| Quyền sử dụng đất                             | 18 - 50 năm |
| Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | 20 - 40 năm |

#### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh được Tập đoàn ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

#### 3.11 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)*

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư vào liên doanh*

Phần vốn góp của Tập đoàn trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất bằng cách hạch toán:

- a) giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu và các công nợ mà Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện; và
- b) các khoản chi phí phát sinh cũng như phần thu nhập mà Tập đoàn được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### *Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con hoạt động ở nước ngoài*

Báo cáo tài chính của ACC PTE được lập theo đồng tiền khác với đồng tiền VND của Tập đoàn. Báo cáo chuyển đổi của ACC PTE được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục được phân loại là tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân tại ngày cuối của kỳ kế toán;
- Khoản mục vốn điều lệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày có giao dịch;
- Khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá của các khoản mục tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán.
- Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày lập báo cáo tài chính là bình quân tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 26.326 VND/USD.
- Tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán được xác định dựa trên bình quân của tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại đầu và cuối mỗi tháng của tất cả các tháng trong kỳ kế toán. Tỷ giá thực tế bình quân đến cuối Quý III/2025 là 25.861 VND/USD.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo được trình bày tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong vốn chủ sở hữu.

#### 3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

#### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.19 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và mua bán sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm, hương liệu, nguyên liệu thực phẩm, sản phẩm từ sữa, dừa, nước giải khát, thủy sản, dược phẩm, bánh kẹo và mỹ phẩm; nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc đã định rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

#### 3.20 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | VND                    |                        |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | Ngày 30/09/2025        | Ngày 31/12/2024        |
| Tiền mặt                       | 2.635.857.910          | 5.731.923.416          |
| Tiền gửi ngân hàng             | 322.128.186.060        | 363.922.869.658        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 93.205.675.378         | 361.177.663.063        |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>417.969.719.348</b> | <b>730.832.456.137</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 3,1%/năm đến 4,4%/năm.

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                          | VND                      |                          |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                          | Ngày 30/09/2025          | Ngày 31/12/2024          |
| Đầu tư ngắn hạn khác (*) | 1.968.269.213.576        | 1.938.881.886.448        |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>1.968.269.213.576</b> | <b>1.938.881.886.448</b> |

(\*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng nhưng dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,4%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                | VND                      |                          |
|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                | Ngày 30/09/2025          | Ngày 31/12/2024          |
| Phải thu từ các công ty khác                   | 2.113.478.729.424        | 1.668.215.700.737        |
| <i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>            | 438.243.382.092          | 381.623.608.855          |
| <i>Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam</i>  | 232.425.069.221          | 125.682.004.669          |
| <i>Các khách hàng khác</i>                     | 1.442.810.278.111        | 1.160.910.087.213        |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 26) | 71.634.000               | -                        |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>2.113.550.363.424</b> | <b>1.668.215.700.737</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi             | (78.268.572.056)         | (28.053.696.837)         |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                           | <b>2.035.281.791.368</b> | <b>1.640.162.003.900</b> |

Như được trình bày tại Thuyết minh số 18, Tập đoàn đã dùng một phần khoản phải thu khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**  
(tiếp theo)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                   |                        | VND                    |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | Ngày 30/09/2025        | Ngày 31/12/2024        |
| Trả trước cho các công ty khác    | 305.261.397.165        | 216.554.629.010        |
| Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV | 25.083.312.768         | 41.920.231.152         |
| Gea Process Engineering Pte.Ltd.  | -                      | 33.561.005.602         |
| Bertuzzi Food Processing S.r.l.   | 8.863.828.608          | 23.063.450.712         |
| Các công ty khác                  | 271.314.255.789        | 118.009.941.544        |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>305.261.397.165</b> | <b>216.554.629.010</b> |

**7. PHẢI THU KHÁC**

|                                           |                        | VND                   |
|-------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                           | 30 September 2025      | 31 December 2024      |
| <b>Short-term</b>                         |                        |                       |
| Short-term                                |                        |                       |
| Interest income receivable                | 57.895.659.984         | 32.504.261.273        |
| Advances to employees                     | 49.378.342.836         | 11.540.957.792        |
| Deposits                                  | 8.998.160.748          | 8.918.510.748         |
| Others                                    | 7.140.615.516          | 8.980.883.581         |
| <b>Total</b>                              | <b>123.412.779.084</b> | <b>61.944.613.394</b> |
| <b>Long-term</b>                          |                        |                       |
| Deposits                                  | 3.008.001.535          | 1.698.459.430         |
| <b>Total</b>                              | <b>3.008.001.535</b>   | <b>1.698.459.430</b>  |
| <i>In which:</i>                          |                        |                       |
| <i>Due from other parties</i>             | 123.349.700.619        | 60.497.038.948        |
| <i>Due from related parties (Note 26)</i> | 3.071.080.000          | 3.146.033.876         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | VND                      |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | Ngày 30/09/2025          | Ngày 31/12/2024          |
| Hàng mua đang đi đường               | 579.695.437.770          | 672.348.875.376          |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 315.632.377.713          | 251.889.957.946          |
| Công cụ, dụng cụ                     | 44.806.543.352           | 35.696.214.691           |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 53.598.035.168           | 14.116.019.638           |
| Thành phẩm                           | 620.520.028.915          | 347.611.595.541          |
| Thành phẩm từ gia công               | 1.728.555.249            | 1.365.504.517            |
| Hàng hóa                             | 1.583.704.645.103        | 1.330.646.498.486        |
| Hàng gửi đi bán                      | 41.704.459.456           | 52.922.327.260           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>3.241.390.082.726</b> | <b>2.706.596.993.455</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho       | (40.537.769.738)         | (40.251.530.467)         |
| <b>Giá trị thuần</b>                 | <b>3.200.852.312.988</b> | <b>2.666.345.462.988</b> |

Như được trình bày tại Thuyết minh số 18, Tập đoàn đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                                     | VND                                     |                                         |
|-------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                     | Cho kỳ kế toán đến<br>cuối Quý III/2025 | Cho kỳ kế toán đến<br>cuối Quý III/2024 |
| Số đầu kỳ                           | 40.251.530.467                          | 49.129.987.835                          |
| Dự phòng trích lập trong kỳ         | 27.572.996.835                          | 25.804.650.810                          |
| Dự phòng sử dụng/hoàn nhập trong kỳ | (27.286.757.564)                        | (27.160.746.059)                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                   | <b>40.537.769.738</b>                   | <b>47.773.892.586</b>                   |

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                      | VND                    |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Ngày 30/09/2025        | Ngày 31/12/2024        |
| <b>Ngắn hạn</b>                      |                        |                        |
| Công cụ dụng cụ                      | 9.129.833.673          | 5.073.574.857          |
| Chi phí thuê văn phòng, thuê kho     | 282.039.420            | 1.115.378.959          |
| Chi phí bảo hiểm                     | 4.892.873.242          | 2.386.928.230          |
| Chi phí khác                         | 25.401.096.923         | 15.741.942.059         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>39.705.843.258</b>  | <b>24.317.824.105</b>  |
| <b>Dài hạn</b>                       |                        |                        |
| Tiền thuê đất trả trước              | 761.583.288.609        | 769.362.687.199        |
| Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng | 21.914.788.092         | 23.293.634.465         |
| Công cụ dụng cụ                      | 23.496.673.814         | 17.186.361.980         |
| Chi phí khác                         | 37.443.203.439         | 11.551.832.683         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>844.437.953.954</b> | <b>821.394.516.327</b> |



Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                         | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ<br>quản lý | Cây lâu năm,<br>sức vật lâm việc<br>và cho sản phẩm | TSCĐ khác      | VND<br>Tổng cộng  |
|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------|-------------------|
| Nguyên giá                              |                           |                      |                                       |                                 |                                                     |                |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024           | 998.368.982.839           | 989.345.248.769      | 195.145.874.124                       | 45.688.526.783                  | 977.375.000                                         | 1.895.190.712  | 2.231.421.198.227 |
| Mua trong kỳ                            | -                         | 10.105.111.248       | 22.291.317.508                        | 417.730.000                     | -                                                   | 150.700.000    | 32.964.858.756    |
| Tăng từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 115.702.126.564           | 243.331.715.823      | 29.514.969.361                        | 472.293.456                     | -                                                   | 3.056.000.000  | 392.077.105.204   |
| Tăng do mua công ty con                 | 86.705.373.761            | 79.560.189.881       | 14.912.127.148                        | 178.603.586                     | -                                                   | 21.850.055.372 | 203.206.349.748   |
| Thanh lý tài sản                        | (12.782.053.820)          | (5.037.265.705)      | (5.600.497.207)                       | -                               | -                                                   | -              | (24.419.816.732)  |
| Tăng/(Giảm) khác                        | (595.498.140)             | 595.498.140          | -                                     | -                               | -                                                   | -              | -                 |
| Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025           | 1.187.398.931.204         | 1.317.900.498.156    | 255.263.790.934                       | 46.757.153.825                  | 977.375.000                                         | 26.951.946.084 | 2.835.249.695.203 |
| Trong đó:                               |                           |                      |                                       |                                 |                                                     |                |                   |
| Đã khấu hao hết                         | 44.411.860.871            | 153.374.388.703      | 68.017.806.704                        | 10.350.056.827                  | -                                                   | 1.440.639.889  | 277.594.752.994   |
| Giá trị khấu hao lũy kế                 |                           |                      |                                       |                                 |                                                     |                |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024           | 235.068.956.074           | 442.163.570.677      | 122.246.305.872                       | 24.107.470.061                  | 214.198.326                                         | 1.595.714.846  | 825.396.215.656   |
| Khấu hao                                | 35.550.188.467            | 61.937.047.890       | 16.086.379.107                        | 3.035.170.938                   | 20.041.197                                          | 842.059.399    | 117.470.886.998   |
| Thanh lý tài sản                        | (2.380.437.003)           | (4.447.091.899)      | (6.486.809.597)                       | -                               | -                                                   | -              | (13.314.338.499)  |
| Tăng do mua công ty con                 | 33.733.068.060            | 42.508.786.963       | 6.882.871.672                         | 150.243.411                     | -                                                   | 14.272.585.902 | 97.527.556.008    |
| Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025           | 301.971.775.598           | 542.162.313.631      | 138.708.747.054                       | 27.292.884.410                  | 234.239.523                                         | 16.710.359.947 | 1.027.080.320.163 |
| Giá trị còn lại                         |                           |                      |                                       |                                 |                                                     |                |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024           | 763.300.026.765           | 547.181.678.092      | 72.899.568.252                        | 21.581.056.722                  | 763.176.674                                         | 299.476.066    | 1.406.024.982.571 |
| Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025           | 885.427.155.606           | 775.738.184.525      | 116.555.043.880                       | 19.464.269.415                  | 743.135.477                                         | 10.241.586.137 | 1.808.169.375.040 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                   | Quyền sử dụng đất | Nhãn hiệu, tên thương mại | Phần mềm       | VND<br>Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|---------------------------|----------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                   |                           |                |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024     | 34.749.027.604    | 395.800.000               | 13.680.523.995 | 48.825.351.599   |
| Mua trong năm                     | -                 | -                         | 179.000.000    | 179.000.000      |
| Tăng do hợp nhất                  | 141.684.820.000   | -                         | 461.909.091    | 142.146.729.091  |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | -                 | -                         | 3.826.848.705  | 3.826.848.705    |
| Thanh lý tài sản                  | -                 | -                         | (407.000.000)  | (407.000.000)    |
| Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025     | 176.433.847.604   | 395.800.000               | 17.741.281.791 | 194.570.929.395  |
| <b>Trong đó:</b>                  |                   |                           |                |                  |
| Đã khấu hao hết                   | -                 | -                         | 4.338.271.822  | 4.338.271.822    |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>    |                   |                           |                |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024     | 10.545.120.864    | 21.631.669                | 6.143.138.692  | 16.709.891.225   |
| Khấu hao                          | 1.813.509.324     | 29.684.997                | 1.843.160.249  | 3.686.354.570    |
| Tăng do hợp nhất                  | 5.978.298.200     | -                         | 439.046.501    | 6.417.344.701    |
| Thanh lý tài sản                  | -                 | -                         | (407.000.000)  | (407.000.000)    |
| Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025     | 18.336.928.388    | 51.316.666                | 8.018.345.442  | 26.406.590.496   |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                   |                           |                |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024     | 24.203.906.740    | 374.168.331               | 7.537.385.303  | 32.115.460.374   |
| Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025     | 158.096.919.216   | 344.483.334               | 9.722.936.349  | 168.164.338.899  |

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                   | VND                    |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | Ngày 30/09/2025        | Ngày 31/12/2024        |
| Mua sắm, lắp đặt máy móc thiết bị | 113.108.404.512        | 113.291.970.393        |
| Xây dựng nhà máy mới              | 16.536.844.605         | 60.520.287.443         |
| Phát triển phần mềm               | 5.232.205.042          | 1.700.651.933          |
| Khác                              | 88.491.069             | 1.212.053.520          |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>134.965.945.228</b> | <b>176.724.963.289</b> |

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**13.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

| Công ty                                                    | Ngày 30/09/2025  |                        | Ngày 31/12/2024  |                        |
|------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|------------------|------------------------|
|                                                            | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư (VND)   | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư (VND)   |
| Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH                       |                  |                        | 30,00%           | 3.372.726.793          |
| Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào                               | 49,00%           | 7.838.114.486          | 49,00%           | 9.790.400.850          |
| Công ty Cổ phần Công Nghiệp Lạnh Á Châu                    | 20,00%           | 111.999.579.945        | 40,55%           | 222.178.976.546        |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C                              |                  |                        | 44,50%           | 317.037.039.147        |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Nước giải khát Nhiệt đới Sài Gòn | 20,00%           | 10.103.105.832         |                  |                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                           |                  | <b>129.940.800.263</b> |                  | <b>552.379.143.336</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**13.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)**

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 như sau:

|                            | VND                    |
|----------------------------|------------------------|
|                            | <i>Giá trị đầu tư</i>  |
| Ngày 31/12/2024            | 552.379.143.336        |
| Mua trong kỳ               | 10.103.105.832         |
| Chia cổ tức trong kỳ       | (21.844.160.000)       |
| Lợi nhuận phân bổ trong kỳ | 29.700.819.519         |
| Thanh lý trong kỳ          | (112.722.610.929)      |
| Phân loại đầu tư           | (327.675.497.495)      |
| Ngày 30/09/2025            | <u>129.940.800.263</u> |

**13.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                                   | VND                         |                           |
|---------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
|                                                   | Ngày 30/09/2025             | Ngày 31/12/2024           |
| Bảo hiểm nhân thọ                                 | 1.200.112.000               | 900.084.000               |
| Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Aviva Việt Nam (*) | 1.200.112.000               | 900.084.000               |
| <b>Tổng cộng</b>                                  | <u><b>1.200.112.000</b></u> | <u><b>900.084.000</b></u> |

(\*\*) Bảo hiểm nhân thọ cho các thành viên Ban Tổng Giám đốc của AHS để đáp ứng điều kiện cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An. Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ này có kỳ hạn trả gốc năm (5) năm và hưởng lãi suất cố định hàng năm tới năm thứ mười sáu (16).

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                             | VND                             |                                 |
|---------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                             | Ngày 30/09/2025                 | Ngày 31/12/2024                 |
| Phải trả các công ty khác                   | 1.233.181.372.425               | 1.182.492.215.794               |
| Trong đó:                                   |                                 |                                 |
| Công ty TNHH Givaudan Việt Nam              | 76.594.043.507                  | 90.317.219.014                  |
| Givaudan Singapore Pte Ltd                  | 126.970.865.481                 | 78.848.359.077                  |
| Open Country Dairy Limited                  | 58.474.463.481                  | 147.643.167.478                 |
| Firmenich Asia Private Limited              | 125.997.380.705                 | 84.209.585.810                  |
| James Farrell & Co                          | 55.296.314.583                  | 61.821.118.326                  |
| Các công ty khác                            | 789.848.304.668                 | 719.652.766.089                 |
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 26) | 284.556.401                     | 407.983.171                     |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <u><b>1.233.465.928.826</b></u> | <u><b>1.182.900.198.965</b></u> |

# Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

|                          | Ngày 31/12/2024       | Tại ngày mua<br>công ty con | Tăng trong năm         | Giảm trong năm           | Chênh lệch tỷ giá<br>do chuyển đổi<br>báo cáo tài chính<br>sang VND | VND<br>Ngày 30/09/2025 |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------|
| <b>Phải nộp</b>          |                       |                             |                        |                          |                                                                     |                        |
| Thuế GTGT                | 5.216.964.290         | 857.926.267                 | 323.174.837.993        | (323.989.782.072)        | -                                                                   | 5.259.946.478          |
| Thuế TNDN                | 59.342.178.127        | 8.252.455.614               | 204.821.557.112        | (182.278.946.329)        | 17.719.016                                                          | 90.154.963.540         |
| Thuế thu nhập cá nhân    | 5.704.073.033         | 575.327.093                 | 65.640.672.829         | (68.197.706.393)         | -                                                                   | 3.722.366.562          |
| Thuế nhập khẩu           | (921.222.099)         | -                           | 117.486.273.434        | (115.528.774.962)        | -                                                                   | 1.036.276.373          |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | -                     | -                           | 122.571.613            | (122.571.613)            | -                                                                   | -                      |
| Thuế môn bài             | -                     | -                           | 50.000.000             | (50.000.000)             | -                                                                   | -                      |
| Khác                     | 3.182.243.517         | -                           | 212.282.762            | (3.388.684.719)          | -                                                                   | 5.841.560              |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>72.524.236.868</b> | <b>9.685.703.974</b>        | <b>711.508.195.743</b> | <b>(693.556.466.088)</b> | <b>17.719.016</b>                                                   | <b>100.179.394.513</b> |
| <b>Trong đó</b>          |                       |                             |                        |                          |                                                                     |                        |
| Thuế phải trả            | 73.521.037.429        |                             |                        |                          |                                                                     | 101.739.132.279        |
| Thuế phải thu nhà nước   | (996.800.561)         |                             |                        |                          |                                                                     | (1.559.737.766)        |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                               | Ngày 30/09/2025        | Ngày 31/12/2024        |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lương mềm và lương tháng 13                   | 70.676.354.968         | 143.144.983.838        |
| Chi phí lãi vay                               | 9.103.328.125          | 14.100.154.822         |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, môi giới | 22.663.494.123         | 9.954.936.029          |
| Khác                                          | 21.805.131.858         | 4.667.990.304          |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>124.248.309.074</b> | <b>171.868.064.993</b> |

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                          | Ngày 30/09/2025       | Ngày 31/12/2024      |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp | 2.651.918.427         | 455.519.974          |
| Nhận ký quỹ, ký cược                                     | 1.150.800.000         | -                    |
| Cổ tức                                                   | 6.135.084.000         | 500.000              |
| Phải trả khác                                            | 4.926.137.181         | 6.300.293.986        |
| <b>Tổng cộng</b>                                         | <b>14.863.939.608</b> | <b>6.756.313.960</b> |

**18. VAY**

|                                               | Ngày 30/09/2025          | Ngày 31/12/2024          |
|-----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                           |                          |                          |
| Vay ngân hàng, cá nhân (Thuyết minh số 18.1)  | 2.636.048.284.897        | 2.724.919.199.483        |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2) | 72.333.035.336           | 24.070.765.418           |
|                                               | <b>2.708.381.320.233</b> | <b>2.748.989.964.901</b> |
| <b>Vay dài hạn</b>                            |                          |                          |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)           | 203.498.547.903          | 82.415.969.726           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>2.911.879.868.136</b> | <b>2.831.405.934.627</b> |

*Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:*

|                                        | Vay ngắn hạn             | Vay dài hạn đến hạn trả | Vay dài hạn            | Tổng cộng                |
|----------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tại 31 tháng 12 năm 2024               | 2.724.919.199.483        | 24.070.765.418          | 82.415.969.726         | 2.831.405.934.627        |
| Tiền thu từ đi vay                     | 8.203.274.706.988        | -                       | 182.644.188.659        | 8.385.918.895.647        |
| Tăng do mua công ty con                | 257.732.204.365          |                         | 2.782.500.000          | 260.514.704.365          |
| Phân loại sang vay dài hạn đến hạn trả | -                        | 64.344.110.482          | (64.344.110.482)       | -                        |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                | (8.549.877.825.939)      | (16.081.840.564)        | -                      | (8.565.959.666.503)      |
| Tại 30 tháng 09 năm 2025               | <b>2.636.048.284.897</b> | <b>72.333.035.336</b>   | <b>203.498.547.903</b> | <b>2.911.879.868.136</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Tập đoàn sử dụng khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng, cá nhân nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

| Ngân hàng/cá nhân                                                | Ngày 30/09/2025<br>VND            | Trong đó: USD     | Kỳ hạn                                                        | Hình thức<br>đảm bảo |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------|
| Ngân Hàng TNHH MTV<br>HSBC Việt Nam                              | 297.406.413.403                   | -                 | Từ ngày 15 tháng 05 năm 2025<br>đến ngày 20 tháng 01 năm 2026 | (**)                 |
| Ngân hàng TNHH MTV<br>Standard Việt Nam                          | 15.765.276.518                    | -                 | 03 tháng -> 5,5 tháng                                         | (*)                  |
| Ngân Hàng TNHH MTV<br>HSBC Việt Nam                              | 878.438.926.926                   | -                 | Từ ngày 18 tháng 06 năm 2025<br>đến ngày 28 tháng 01 năm 2026 | (*)                  |
| Ngân hàng TNHH MTV<br>SHINHAN (Việt Nam)                         | 73.027.110.649                    | -                 | Từ ngày 11 tháng 07 năm 2025<br>đến ngày 21 tháng 11 năm 2025 | (*)                  |
| Ngân hàng TNHH MTV<br>SHINHAN (Việt Nam) -<br>Chi nhánh Đồng Nai | 2.127.221.640                     | -                 | 06 tháng                                                      | (**)                 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại<br>thương Việt Nam- Chi<br>nhánh Bến Tre    | 95.217.654.333<br>223.471.317.866 | 3.613.018,34<br>- | Từ ngày 03 tháng 04 năm 2025<br>đến ngày 26 tháng 01 năm 2026 | (**)                 |
| Ngân hàng Đại chúng<br>TNHH Kasikorn Bank -<br>Chi nhánh Tp.HCM  | 73.936.933.532                    | -                 | Từ ngày 03 tháng 09 năm 2025<br>đến ngày 13 tháng 01 năm 2026 | (**)                 |
| Ngân hàng Đại chúng<br>TNHH Kasikorn Bank -<br>Chi nhánh Tp.HCM  | 266.609.281.696                   | -                 | Từ ngày 12 tháng 06 năm 2025<br>đến ngày 19 tháng 01 năm 2026 | (*)                  |



## Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

### 18. VAY (tiếp theo)

#### 18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng, cá nhân nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau: (tiếp theo)

| <i>Ngân hàng/cá nhân</i>                                                 | <i>Ngày 30/09/2025</i> | <i>Trong đó: USD</i> | <i>Kỳ hạn</i>                                              | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------|
|                                                                          | <i>VND</i>             |                      |                                                            |                          |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 TP.HCM                 | 109.455.803.273        | -                    | Từ ngày 18 tháng 07 năm 2025 đến ngày 28 tháng 11 năm 2025 | (*)                      |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Sài Gòn             | 32.656.153.683         | -                    | Từ ngày 09 tháng 07 năm 2025 đến ngày 21 tháng 10 năm 2025 | (**)                     |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình                | 269.390.091.584        | -                    | Từ ngày 31 tháng 07 năm 2025 đến ngày 29 tháng 12 năm 2025 | (*)                      |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận              | 2.893.999.597          | -                    | 05 tháng                                                   | (*)                      |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam- Chi nhánh Hưng Yên | 17.194.611.704         | -                    | Từ ngày 09 tháng 06 năm 2025 đến ngày 05 tháng 06 năm 2026 | (**)                     |
| Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited                | 146.634.533.380        | -                    | Từ ngày 18 tháng 06 năm 2025 đến ngày 06 tháng 01 năm 2026 | (*)                      |

# Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

## 18. VAY (tiếp theo)

### 18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng, cá nhân nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng/cá nhân                                                                    | Ngày 30/09/2025<br>VND   | Trong đó: USD | Kỳ hạn                                                        | Hình thức<br>đảm bảo |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------|----------------------|
| Ngân hàng thương mại<br>cổ phần Xuất Nhập khẩu<br>Việt Nam- Chi nhánh<br>Phủ Mỹ Hưng | 24.401.642.942           | 925.257,55    | Từ ngày 18 tháng 07 năm 2025<br>đến ngày 11 tháng 11 năm 2025 | (**)                 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại<br>thương Việt Nam - Chi<br>Nhánh Vĩnh                          | 41.070.010.004           | -             | Từ ngày 28 tháng 05 năm 2025<br>đến ngày 11 tháng 03 năm 2026 | (*)                  |
| Ngân hàng TMCP Công<br>thương Việt Nam - Chi<br>nhánh Ninh Thuận                     | 37.983.557.093           | -             | 06 tháng                                                      | (*)                  |
| Ngân hàng TMCP Công<br>thương Việt Nam - Chi<br>nhánh KCN Biên Hòa                   | 3.998.740.646            | -             | 06 tháng                                                      | (*)                  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại<br>thương Việt Nam- Chi<br>nhánh Nam Sài Gòn                    | 24.369.004.428           | -             | Từ ngày 06 tháng 06 năm 2025<br>đến ngày 30 tháng 01 năm 2026 | (**)                 |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                     | <b>2.636.048.284.897</b> |               |                                                               |                      |



Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

| Ngân hàng/cá nhân                                                 | Ngày 30/09/2025        | Trong đó: USD | Kỳ hạn                                                        | Hình thức<br>đảm bảo |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------|----------------------|
|                                                                   | VND                    |               |                                                               |                      |
| Ngân Hàng TNHH MTV<br>HSBC Việt Nam                               | 30.885.653.454         | -             | Từ ngày 30 tháng 10 năm 2024<br>đến ngày 30 tháng 10 năm 2027 | (**)                 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại<br>thương Việt Nam- Chi<br>nhánh Nam Sài Gòn | 86.710.237.759         | -             | Từ ngày 31 tháng 12 năm 2024<br>đến ngày 26 tháng 09 năm 2030 | (**)                 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại<br>thương Việt Nam- Chi<br>nhánh Bến Tre     | 155.558.192.026        |               | Từ ngày 19 tháng 08 năm 2024<br>đến ngày 06 tháng 09 năm 2029 | (**)                 |
| Ngân hàng TNHH MTV<br>SHINHAN (Việt Nam) -<br>Chi nhánh Đồng Nai  | 2.677.500.000          | -             | 05 năm                                                        | (**)                 |
| <b>Tổng cộng</b>                                                  | <b>275.831.583.239</b> |               |                                                               |                      |

Trong đó:

|                         |                 |
|-------------------------|-----------------|
| Vay dài hạn đến hạn trả | 72.333.035.336  |
| Vay dài hạn             | 203.498.547.903 |

(\*) Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(\*\*) Các khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi, khoản phải thu khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị.

# Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 19.1 Chi tiết vốn cổ phần

|                                         | Vốn cổ phần       | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | VND<br>Tổng cộng  |
|-----------------------------------------|-------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------|
| <b>Năm trước</b>                        |                   |                      |                       |                            |                                   |                                 |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023           | 1.706.012.980.000 | 174.000.000.000      | 29.884.223.256        | 3.979.548.167              | 2.702.991.886.810                 | 854.390.545.017                 | 5.471.259.183.250 |
| Mua công ty con                         | -                 | -                    | -                     | -                          | -                                 | 1.269.982.078                   | 1.269.982.078     |
| Vốn góp trong năm                       | -                 | -                    | -                     | -                          | -                                 | 11.780.000.000                  | 11.780.000.000    |
| Giảm vốn trong kỳ                       | -                 | -                    | -                     | -                          | -                                 | (1.382.320.000)                 | (1.382.320.000)   |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                | -                 | -                    | -                     | -                          | 532.249.605.708                   | 102.249.023.221                 | 634.498.628.929   |
| Trích quỹ từ thiện                      | -                 | -                    | -                     | -                          | (132.909.884)                     | (6.097)                         | (132.915.981)     |
| Cổ tức công bố                          | -                 | -                    | -                     | -                          | -                                 | (39.717.710.000)                | (39.717.710.000)  |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái              | -                 | -                    | -                     | 1.143.270.907              | -                                 | 43.427.570                      | 1.186.698.477     |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con | -                 | -                    | -                     | -                          | (120.831.727.449)                 | (123.230.272.551)               | (244.062.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi          | -                 | -                    | -                     | -                          | (18.884.049.191)                  | (709.720.551)                   | (19.393.769.742)  |
| Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024           | 1.706.012.980.000 | 174.000.000.000      | 29.884.223.256        | 5.122.819.074              | 3.095.592.805.994                 | 804.692.948.687                 | 5.815.305.777.011 |
| <b>Năm nay</b>                          |                   |                      |                       |                            |                                   |                                 |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024           | 1.706.012.980.000 | 174.000.000.000      | 29.884.223.256        | 9.405.801.018              | 3.258.026.951.488                 | 835.197.144.291                 | 6.012.527.110.053 |
| Mua công ty con                         | -                 | -                    | -                     | -                          | -                                 | 321.287.769.559                 | 321.287.769.559   |
| Vốn góp trong kỳ                        | -                 | -                    | -                     | -                          | -                                 | 1.149.550.000                   | 1.149.550.000     |
| Giảm vốn trong kỳ                       | -                 | -                    | -                     | -                          | -                                 | (17.400.000)                    | (17.400.000)      |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                | -                 | -                    | -                     | -                          | 654.639.632.496                   | 141.584.126.995                 | 796.223.759.491   |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi          | -                 | -                    | -                     | -                          | (17.405.479.152)                  | (661.153.593)                   | (18.066.632.745)  |
| Cổ tức công bố                          | -                 | -                    | -                     | -                          | -                                 | (76.305.064.000)                | (76.305.064.000)  |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái              | -                 | -                    | -                     | 4.241.260.465              | -                                 | 161.105.855                     | 4.402.366.320     |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con | -                 | -                    | -                     | -                          | (3.800.894.324)                   | 3.800.894.324                   | -                 |
| Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025           | 1.706.012.980.000 | 174.000.000.000      | 29.884.223.256        | 13.647.061.483             | 3.891.460.220.508                 | 1.226.196.973.431               | 7.041.201.458.678 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                       | VND                                     |                                         |
|-----------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                       | Cho kỳ kế toán đến<br>cuối Quý III/2025 | Cho kỳ kế toán đến<br>cuối Quý III/2024 |
| <b>Vốn cổ phần</b>    |                                         |                                         |
| Số đầu năm            | 1.706.012.980.000                       | 1.706.012.980.000                       |
| Tăng trong năm        | -                                       | -                                       |
| Số cuối năm           | <u><b>1.706.012.980.000</b></u>         | <u><b>1.706.012.980.000</b></u>         |
| <b>Cổ tức đã chia</b> | -                                       | -                                       |

**19.3 Cổ phiếu**

|                               | Ngày 30/09/2025    | Ngày 31/12/2024    |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Cổ phiếu đã được duyệt</b> | <b>170.601.298</b> | <b>170.601.298</b> |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>  |                    |                    |
| <i>Cổ phiếu đã phát hành</i>  |                    |                    |
| Cổ phiếu phổ thông            | 170.601.298        | 170.601.298        |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b> |                    |                    |
| Cổ phiếu phổ thông            | 170.601.298        | 170.601.298        |

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.4 Lãi trên cổ phiếu**

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

|                                                                                    | VND                                     |                                         |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                    | Cho kỳ kế toán đến<br>cuối Quý III/2025 | Cho kỳ kế toán đến<br>cuối Quý III/2024 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                           | 654.639.632.496                         | 532.249.605.708                         |
| Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi; Quỹ từ thiện                                        | (17.405.479.152)                        | (18.816.959.075)                        |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu<br>cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND) | 637.234.153.344                         | 513.432.646.633                         |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình<br>quản trong năm (cổ phiếu)             | 170.601.298                             | 170.601.298                             |
| <b>Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND)</b><br>(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)         | <b>3.735</b>                            | <b>3.010</b>                            |

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | VND                                     |                                         |
|-------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                     | Cho kỳ kế toán đến<br>cuối Quý III/2025 | Cho kỳ kế toán đến<br>cuối Quý III/2024 |
| <b>Doanh thu gộp</b>                | <b>11.135.152.609.461</b>               | <b>8.916.285.164.405</b>                |
| Trong đó:                           |                                         |                                         |
| Doanh thu bán hàng hóa              | 7.633.816.388.685                       | 6.425.915.922.452                       |
| Doanh thu bán thành phẩm            | 3.498.571.669.092                       | 2.487.165.823.066                       |
| Doanh thu bán phế liệu              | 397.061.814                             | -                                       |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ          | 2.367.489.870                           | 3.203.418.887                           |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>(32.221.609.616)</b>                 | <b>(25.333.804.278)</b>                 |
| Chiết khấu thương mại               | (4.591.108.102)                         | (2.303.499.907)                         |
| Hàng bán bị trả lại                 | (26.832.885.906)                        | (22.670.464.165)                        |
| Giảm giá hàng bán                   | (797.615.608)                           | (359.840.206)                           |
| <b>Doanh thu thuần</b>              | <b>11.102.930.999.845</b>               | <b>8.890.951.360.127</b>                |
| Trong đó:                           |                                         |                                         |
| Doanh thu bán hàng hóa              | 7.619.094.293.717                       | 6.405.093.347.119                       |
| Doanh thu bán thành phẩm            | 3.481.072.154.444                       | 2.482.654.594.121                       |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ          | 2.367.489.870                           | 3.203.418.887                           |
| Doanh thu bán phế liệu              | 397.061.814                             | -                                       |

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                             | VND                                     |                                         |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                             | Cho kỳ kế toán đến<br>cuối Quý III/2025 | Cho kỳ kế toán đến<br>cuối Quý III/2024 |
| Lãi tiền gửi                                | 92.340.812.982                          | 94.737.859.204                          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 48.339.095.922                          | 38.013.922.314                          |
| Khác                                        | -                                       | 429.960.125                             |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>140.679.908.904</b>                  | <b>133.181.741.643</b>                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                            | VND                                     |                                         |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                            | Cho kỳ kế toán đến<br>cuối Quý III/2025 | Cho kỳ kế toán đến<br>cuối Quý III/2024 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                | 6.728.023.149.932                       | 5.585.385.180.988                       |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán              | 2.641.085.479.208                       | 1.892.871.391.364                       |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp                   | 35.181.818                              | 158.144.218                             |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho | 1.155.418.331                           | (708.960.327)                           |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>9.370.299.229.289</b>                | <b>7.477.705.756.243</b>                |

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                              | VND                                     |                                         |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                              | Cho kỳ kế toán đến<br>cuối Quý III/2025 | Cho kỳ kế toán đến<br>cuối Quý III/2024 |
| Chi phí lãi vay                              | 109.753.848.281                         | 81.030.302.296                          |
| Chiết khấu thanh toán                        | 103.346.815                             | -                                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện   | 17.404.658.607                          | 22.687.991.985                          |
| Lỗ từ thanh lý công ty con, công ty liên kết | 1.962.610.929                           | -                                       |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>129.224.464.632</b>                  | <b>103.718.294.281</b>                  |

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                 | VND                                     |                                         |
|-------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                 | Cho kỳ kế toán đến<br>cuối Quý III/2025 | Cho kỳ kế toán đến<br>cuối Quý III/2024 |
| <b>Chi phí bán hàng</b>                         | <b>325.194.429.693</b>                  | <b>267.029.545.141</b>                  |
| Chi phí lương                                   | 75.561.829.537                          | 65.205.734.316                          |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi và môi giới | 50.443.283.288                          | 63.386.240.098                          |
| Chi phí vận chuyển                              | 124.865.445.469                         | 85.290.010.500                          |
| Chi phí khác                                    | 74.323.871.399                          | 53.147.560.227                          |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>             | <b>458.899.416.829</b>                  | <b>403.594.776.719</b>                  |
| Chi phí lương                                   | 232.154.164.125                         | 220.564.789.364                         |
| Chi phí khấu hao và hao mòn                     | 38.598.803.090                          | 39.803.156.972                          |
| Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, thuê đất     | 21.570.070.622                          | 19.987.495.973                          |
| Chi phí phân bổ lợi thế thương mại năm nay      | 6.177.785.248                           | 211.674                                 |
| Chi phí khác                                    | 160.398.593.744                         | 123.239.122.736                         |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>784.093.846.522</b>                  | <b>670.624.321.860</b>                  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

**24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                      | VND                                     |                                         |
|--------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                      | Cho kỳ kế toán đến<br>cuối Quý III/2025 | Cho kỳ kế toán đến<br>cuối Quý III/2024 |
| <b>Thu nhập khác</b>                 | <b>9.251.636.003</b>                    | <b>6.006.656.745</b>                    |
| Tiền bồi thường thiệt hại            | 6.428.776.641                           | 4.915.870.208                           |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 1.627.770.924                           | -                                       |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản khác    | -                                       | 30.000.000                              |
| Khác                                 | 1.195.088.438                           | 1.060.786.537                           |
| <b>Chi phí khác</b>                  | <b>1.368.374.124</b>                    | <b>2.104.924.898</b>                    |
| Tiền bồi thường thiệt hại            | 133.532.960                             | -                                       |
| Chi phí từ thanh lý tài sản cố định  | -                                       | 644.935.286                             |
| Chi phí từ thanh lý tài sản khác     | -                                       | 1.124.722.222                           |
| Khác                                 | 1.234.841.164                           | 335.267.390                             |
| <b>Lợi nhuận khác thuần</b>          | <b>7.883.261.879</b>                    | <b>3.901.731.847</b>                    |

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con thành lập tại Việt Nam là 20% thu nhập chịu thuế và được hưởng các khoản ưu đãi thuế theo luật thuế hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho công ty con thành lập tại Singapore là 17% thu nhập chịu thuế và được hưởng các khoản ưu đãi thuế theo luật thuế hiện hành.

Báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ phải chịu sự kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**25.1 Chi phí thuế TNDN**

|                                       | VND                                     |                                         |
|---------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                       | Cho kỳ kế toán đến<br>cuối Quý III/2025 | Cho kỳ kế toán đến<br>cuối Quý III/2024 |
| Chi phí thuế TNDN trong kỳ            | 204.761.413.217                         | 157.353.787.845                         |
| Điều chỉnh năm trước                  | 60.143.895                              | 85.240.811                              |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | (3.467.866.899)                         | (4.525.016.968)                         |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>201.353.690.213</b>                  | <b>152.914.011.688</b>                  |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**25.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

|                                                                                             |                                         | VND                                     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                             | Cho kỳ kế toán đến<br>cuối Quý III/2025 | Cho kỳ kế toán đến<br>cuối Quý III/2024 |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                 | <b>997.577.449.704</b>                  | <b>787.412.640.617</b>                  |
| Tại thuế suất áp dụng cho từng hoạt động của các công ty trong Nhóm công ty                 | 186.296.617.474                         | 151.775.419.438                         |
| Khấu hao và hao mòn từ chênh lệch do đánh giá lại tài sản tại thời điểm nắm quyền kiểm soát | 640.964.950                             | 848.971.809                             |
| Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả và các khoản dự                                         | (17.387.850)                            | -                                       |
| Thuế được miễn giảm                                                                         | (9.573.967.789)                         | (8.069.194.157)                         |
| Chi phí không được trừ                                                                      | 12.841.010.937                          | 42.363.627                              |
| Thu nhập không chịu thuế                                                                    | 2.077.445.677                           | 8.774.680.489                           |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước                                                  | 60.143.895                              | 85.240.811                              |
| Lỗi tính thuế chưa được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại                                         | 12.760.100.985                          | 4.664.024.077                           |
| Khác                                                                                        | (3.731.238.066)                         | (5.207.494.406)                         |
| <b>Chi phí thuế TNDN trong kỳ</b>                                                           | <b>201.353.690.213</b>                  | <b>152.914.011.688</b>                  |

**25.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**25.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

|                                                               | Bảng cân đối kế toán hợp nhất |                              | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh    |                                         |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                               | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2025  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 | Cho kỳ kế toán đến<br>cuối Quý III/2025 | Cho kỳ kế toán đến<br>cuối Quý III/2024 |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản hợp nhất công ty con          | (23.329.445.803)              | (23.515.682.042)             | 186.236.239                             | (2.073.001)                             |
| Các khoản dự phòng                                            | (15.209.680.231)              | 120.495.436                  | 52.971.760                              | (251.772.966)                           |
| Lợi nhuận chưa thực hiện                                      | 12.368.946.040                | 9.289.586.528                | 3.079.359.512                           | 4.575.599.562                           |
| Chi phí trích trước                                           | 488.756.257                   | 470.513.681                  | 18.242.576                              | 220.882.138                             |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                              | -                             | (131.056.812)                | 131.056.812                             | (17.618.765)                            |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                             | <b>(25.681.423.737)</b>       | <b>(13.766.143.209)</b>      |                                         |                                         |
| <b>Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b> |                               |                              | <b>3.467.866.899</b>                    | <b>4.525.016.968</b>                    |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| Bên liên quan                                    | Mối quan hệ                                                  | Nội dung nghiệp vụ                                                         | Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025        | Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2024 |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------|
| Ông Nguyễn Viết Hùng                             | Cổ đông, Thành viên HĐQT tại công ty con đến ngày 01/07/2024 | Nhận chuyển nhượng cổ phần                                                 | -                                           | 239.000.000.000                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Thanh Hưng | Công ty chung cổ đông lớn với Công ty con                    | Bán hàng hóa<br>Mua hàng hóa                                               | -<br>-                                      | 3.300.000.000<br>102.487.629.037     |
| Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH             | Công ty liên doanh                                           | Bán hàng hóa, dịch vụ                                                      | 129.388.638                                 | 1.319.475.000                        |
| Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo                     | Công ty liên kết                                             | Mua hàng hóa<br>Bán hàng hóa                                               | 496.777.750<br>-                            | 690.540.000<br>98.747.500            |
| Công ty Cổ phần ARC Bình Dương                   | Có chung các nhân viên quản lý chủ chốt                      | Bán hàng hóa, dịch vụ<br>Mua hàng hóa, dịch vụ<br>Thanh lý Tài sản cố định | 165.347.962<br>2.901.429.795<br>181.818.182 | 88.720.320<br>1.183.014.868<br>-     |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                        | Mối quan hệ                             | Nội dung nghiệp vụ    | Ngày 30/09/2025 | Ngày 31/12/2024 |
|--------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Phải thu của khách hàng</b>       |                                         |                       |                 |                 |
| Công ty Cổ phần ARC Bình Dương       | Có chung các nhân viên quản lý chủ chốt | Bán hàng hóa, dịch vụ | 71.634.000      | -               |
| <b>Phải thu khác</b>                 |                                         |                       |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH | Công ty liên doanh                      | Khoản thu hộ          | -               | 74.953.876      |
| Ông Nguyễn Viết Đạt                  | Ban Tổng Giám đốc của Công ty con       | Phải thu khác         | 3.071.080.000   | 3.071.080.000   |
| <b>Khách hàng trả tiền trước</b>     |                                         |                       |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH | Công ty liên doanh                      | Bán hàng hóa          | -               | 207.060.600     |
| <b>Phải trả cho người bán</b>        |                                         |                       |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo         | Công ty liên kết                        | Mua hàng hóa, dịch vụ | 14.160.000      | 48.160.000      |
| Công ty Cổ phần ARC Bình Dương       | Có chung các nhân viên quản lý chủ chốt | Mua hàng hóa, dịch vụ | 270.396.401     | 359.823.171     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được trình bày như sau:

|                    | Cho kỳ kế toán đến<br>cuối Quý III/2025 | VND<br>Cho kỳ kế toán đến<br>cuối Quý III/2024 |
|--------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------|
| Lương và lương mềm | 5.953.147.000                           | 4.472.626.750                                  |

**27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng, nhà kho và phí quản lý, duy tu cơ sở hạ tầng khu công nghiệp theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                        | VND<br>Ngày 30/09/2025 | VND<br>Ngày 31/12/2024 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Trong vòng 01 năm      | 12.392.092.941         | 14.643.463.118         |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 26.104.425.232         | 28.923.694.994         |
| Trên 05 năm            | 134.203.145.204        | 136.655.495.880        |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>172.699.663.377</b> | <b>180.222.653.992</b> |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

  
 Vũ Minh Đức  
 Người lập

  
 Nguyễn Thị Ánh Ngọc  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Bảo Tùng  
 Tổng Giám đốc

